

Đánh giá việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững về nước sạch và vệ sinh (SDG6) cho lưu vực sông Srepok

Đỗ Thị Ngọc Bích, Nguyễn Cao Đơn*, Nguyễn Bảo Hoàng

Viện Khoa học Tài nguyên nước

Ngày nhận bài 8/9/2020; ngày chuyển phản biện 11/9/2020; ngày nhận phản biện 23/10/2020; ngày chấp nhận đăng 28/10/2020

Tóm tắt:

Nghiên cứu trình bày kết quả đánh giá việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững về nước sạch và vệ sinh (SDG6) áp dụng cho lưu vực sông (LVS) Srepok của nhóm nghiên cứu thuộc Viện Khoa học Tài nguyên nước. Kết quả đánh giá một số chỉ tiêu chính bao gồm: 1) Tỷ lệ dân số sử dụng dịch vụ nước uống được quản lý an toàn (6.1.1); 2) Tỷ lệ dân số sử dụng các dịch vụ vệ sinh được quản lý an toàn (6.2.1a); 3) Tỷ lệ các vùng nước có chất lượng nước xung quanh tốt (6.3.2); 4) Tỷ lệ diện tích lưu vực xuyên biên giới có hợp tác quốc tế (6.5.2) đều đạt được ở mức khá cao (từ 83-100%) so với mục tiêu mà Liên hợp quốc đặt ra cho các chỉ tiêu này vào năm 2030. Tiến trình thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên nước (6.5.1) hiện nay ở Việt Nam nói chung và LVS Srepok nói riêng vẫn còn ở mức thấp. Bên cạnh đó, mức độ căng thẳng nguồn nước (6.4.2) trên toàn cầu ngày một tăng cao đang đặt ra thách thức cho mỗi quốc gia và LVS trong tiến trình thực hiện mục tiêu cải thiện vấn đề này.

Từ khóa: IWRM, JMP, lưu vực sông Srepok, UNWater.

Chỉ số phân loại: 5.7

Mở đầu

Mục tiêu phát triển bền vững (Sustainable Development Goals - SDG), còn được gọi là Mục tiêu toàn cầu, là mục tiêu phổ quát được thiết kế nhằm chấm dứt đói nghèo, bảo vệ hành tinh và đảm bảo rằng tất cả mọi người được hưởng hòa bình và thịnh vượng vào năm 2030 ở mỗi quốc gia thành viên Liên hợp quốc. Mục tiêu phát triển bền vững là sự tiếp nối của Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (Millennium Development Goals - MDG). Chương trình nghị sự 2030 đã thiết lập 17 SDG và 169 mục tiêu toàn cầu cho giai đoạn 2015-2030 [1].

Thực hiện cam kết của Việt Nam, ngày 10/5/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 622/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Kế hoạch này được sử dụng để phát triển các mục tiêu SDG của Việt Nam (VSDG). VSDG cũng có 17 mục tiêu lớn với nội dung tương tự như của SDG, với 115 mục tiêu cụ thể (phản ánh 150/169 mục tiêu toàn cầu) [2].

Mục tiêu phát triển bền vững số 6 (SDG6) là một trong 17 Mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc năm 2015, với nội dung chính thức là: “Đảm bảo sự sẵn có và quản lý bền vững nước và vệ sinh cho tất cả mọi người”.

Lưu vực Tài nguyên nước và Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước là hai trong những chính sách quan trọng thể hiện nỗ lực của Việt Nam trong vấn đề quản lý tài nguyên nước, trong đó có xem xét đến việc đạt được mục tiêu SDG6. Chương trình Mục tiêu quốc gia (MTQG) xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020

là một minh chứng cho việc thực hiện mục tiêu này, đặc biệt là đối với người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa. Theo Báo cáo “Rà soát quốc gia tự nguyện thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam” năm 2018 [3], tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh tăng hàng năm, tính chung trong cả nước đạt 93,4% năm 2016. Tính đến tháng 6/2017, tỷ lệ dân cư đô thị được cung cấp nước qua hệ thống cấp nước tập trung ước tính đạt khoảng 84,5%. Đến năm 2017, có 41 nhà máy xử lý nước thải tập trung đã đi vào vận hành với tổng công suất thiết kế khoảng 950.000 m³/ngày đêm; tỷ lệ nước thải được thu gom xử lý đạt khoảng 12%. Việt Nam đã chuyển hướng tiếp cận từ quản lý đơn ngành sang quản lý tổng hợp tài nguyên nước và triển khai hiệu quả các hoạt động hợp tác với các quốc gia thành viên thuộc Ủy hội sông Mê Công quốc tế. Việt Nam có 9 vùng đất ngập nước đã được công nhận là các khu Ramsar. Ô nhiễm môi trường nước tại các lưu vực sông vẫn không giảm và là một thách thức rất lớn đối với Việt Nam.

Cuộc khủng hoảng nước và vệ sinh đang trở nên tồi tệ hơn. Do vậy, cần phải có những hành động cấp thiết và giải pháp quyết liệt. Trong đó, việc thực hiện mục tiêu SDG6 sẽ là chỗ dựa để hỗ trợ nhiều mục tiêu, đặc biệt các mục tiêu về giáo dục sức khỏe và phòng chống bệnh tật, giáo dục, an ninh lương thực thực phẩm, bình đẳng giới, năng lượng và biến đổi khí hậu trong bối cảnh thế giới đang đối mặt với một cuộc khủng hoảng về nước và vệ sinh đáng báo động.

Viện Khoa học Tài nguyên nước được UNWater và Bộ Tài nguyên và Môi trường lựa chọn là đầu mối quốc gia của mục tiêu

*Tác giả liên hệ: Email: ncaodonwru@gmail.com

Assessment of achieving sustainable development of clean water and sanitation (SDG6) goals for the Srepok river basin

Thi Ngoc Bich Do, Cao Don Nguyen*, Bao Hoang Nguyen
Water Resources Institute

Received 8 September 2020; accepted 28 October 2020

Abstract:

This paper presents the results of the assessment of achieving sustainable development of clean water and sanitation (SDG6) goals for the Srepok river basin by the research team at the Water Resources Institute (WRI). The assessment results of some key indicators including “Proportion of the population using safely managed drinking water services 6.1.1”, “Proportion of the population using safe managed sanitation services 6.2.1a”, “Proportion of bodies of water with good ambient water quality 6.3.2”, and “Proportion of transboundary basin area with an operational arrangement for water cooperation 6.5.2” are achieved at rather high levels (83-100%) compared with the target set by the United Nations for those in 2030. Moreover, the “Current progress of implementing integrated water resources management” (6.5.1) in Vietnam in general and the Srepok river basin in particular, is still slow, according to results obtained from using the questionnaire survey developed by UNEP, as 55% (high average level). In addition, the “Increasing level of water stress (indicator 6.4.2)” globally poses a challenge for each country and river basin in the process of implementing the goal to improve this issue.

Keywords: IWRM, JMP, Srepok river basin, UNWater.

Classification number: 5.7

SDG6. Hiện nay, Viện đang thực hiện vai trò giám sát và phối hợp với các đầu mối kỹ thuật của các mục tiêu cụ thể trong quá trình tổng hợp phân tích dữ liệu phục vụ xây dựng các báo cáo về tình hình thực hiện mục tiêu này cho Việt Nam.

Nhằm chi tiết hóa việc thực hiện mục tiêu này cho một vùng nghiên cứu cụ thể ở nước ta, nhóm nghiên cứu thuộc Viện Khoa học Tài nguyên nước đã phân tích và từ đó áp dụng cụ thể cho LVS Srepok để xây dựng một báo cáo thí điểm. Các kết quả chính của nghiên cứu được trình bày trong bài báo này.

LVS Srepok là một trong những lưu vực sông lớn của nước ta, có nguồn nước xuyên biên giới giữa Campuchia và Việt Nam, là một tiểu lưu vực thuộc LVS Mê Công. LVS Srepok có tổng diện tích 30.100 km², trong đó phần nằm trên lãnh thổ Việt Nam thuộc địa giới 4 tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng, nằm trong vùng kinh tế Tây Nguyên với đa dạng cộng đồng dân tộc thiểu số sinh sống.

Dữ liệu sử dụng và phương pháp đánh giá

Các dữ liệu chính phục vụ đánh giá được thu thập, chọn lọc từ kết quả của một số công trình nghiên cứu trước đây cho lưu vực Srepok bao gồm các dữ liệu về tổng lượng tài nguyên nước của lưu vực, tổng lượng nước khai thác của một số ngành chính, chất lượng nước mặt, nước ngầm... Bên cạnh đó, các dữ liệu thống kê được thu thập từ các báo cáo khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2018 của Tổng Cục Thống kê. Các dữ liệu sơ cấp nêu trên được nghiên cứu phân tích, đánh giá để làm đầu vào tính toán cho các kết quả cuối cùng.

Trong bài báo này đã lựa chọn được và đánh giá cho một số chỉ tiêu chính như: 6.1.1, 6.2.1a, 6.3.2, 6.4.2, 6.5.1, 6.5.2 và được mô tả như các nội dung dưới đây.

Chỉ tiêu 6.1.1: Tỷ lệ dân số sử dụng dịch vụ nước uống được quản lý an toàn

Chỉ tiêu này được chia thành 5 mức như trong bảng 1. Trong đó, “Dịch vụ nước uống được cải thiện” bao gồm 3 mức “Được quản lý an toàn”, “Cơ bản” và “Hạn chế”, các nguồn nước có chất lượng đảm bảo được lấy từ nước máy tại nhà, vòi nước công cộng, giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước suối được bảo vệ, nước đóng chai và nước mưa.

Bảng 1. Thang JMP (Chương trình giám sát chung về cấp nước và vệ sinh, WHO/UNICEF - Joint Monitoring Programme) phân loại các mức độ sử dụng dịch vụ nước uống an toàn.

Mức độ	Chi tiết
Được quản lý an toàn	Nước uống từ nguồn nước có chất lượng tốt, có sẵn tại chỗ, sẵn sàng khi cần và không bị ô nhiễm
Cơ bản	Nước uống từ nguồn có chất lượng đảm bảo, với thời gian lấy nước không quá 30 phút
Hạn chế	Nước uống từ nguồn có chất lượng đảm bảo, với thời gian lấy nước hơn 30 phút
Chưa được cải thiện	Nước uống từ giếng đào hoặc con suối không được bảo vệ
Nước mặt	Nước uống lấy trực tiếp từ sông, đập, hồ, ao, kênh hoặc kênh tưới

Chỉ tiêu 6.2.1a: Tỷ lệ dân số sử dụng các dịch vụ vệ sinh được quản lý an toàn

Chỉ tiêu này được chia thành 5 mức như trong bảng 2. Trong đó, “Dịch vụ vệ sinh được cải thiện” bao gồm 3 mức “Được quản lý an toàn”, “Cơ bản” và “Hạn chế” với các loại sau: thiết bị vệ sinh có hệ thống xả nước vào hệ thống cống của địa phương, thiết bị vệ sinh tự hoại.

Bảng 2. Thang JMP phân loại các mức độ sử dụng dịch vụ vệ sinh an toàn.

Mức độ	Chi tiết
Được quản lý an toàn	Các hộ gia đình sử dụng hệ thống vệ sinh được quản lý an toàn, dùng riêng, chất thải được xử lý an toàn tại chỗ hoặc vận chuyển đi và xử lý tập trung ở nơi khác
Cơ bản	Các hộ gia đình sử dụng hệ thống vệ sinh được cải thiện, dùng riêng
Hạn chế	Các hộ gia đình sử dụng các hệ thống vệ sinh được cải thiện, dùng chung
Chưa được cải thiện	Sử dụng hố xí xôm không có bệ xí hoặc các loại nhà vệ sinh thô sơ khác
Vệ sinh ngoài trời	Đi vệ sinh ngoài trời, rừng, bụi rậm, các vùng nước mở, bãi biển hoặc các không gian mở khác

Chỉ tiêu 6.3.2: Tỷ lệ các vùng nước có chất lượng nước xung quanh tốt

Chỉ tiêu này được tính toán bằng cách phân loại tất cả các vùng nước được đánh giá dựa trên việc tuân thủ dữ liệu giám sát được thu thập cho các tham số được chọn tại các vị trí quan trắc trong vùng nước với các giá trị mục tiêu cụ thể theo tham số:

$$C_d = \frac{A}{T} \times 100$$

Trong đó: C_d là tỷ lệ phần trăm đạt [%]; A là số lượng giá trị giám sát đạt các giá trị mục tiêu; T là tổng số giá trị giám sát.

Giá trị ngưỡng đạt 80% được xác định để phân loại các vùng nước là chất lượng tốt. Do đó, một vùng nước được phân loại là có trạng thái chất lượng tốt nếu ít nhất 80% tất cả dữ liệu giám sát từ tất cả các trạm quan trắc trong vùng nước đạt các mục tiêu tương ứng.

Trong bước thứ hai, kết quả phân loại được sử dụng để tính toán chỉ số theo tỷ lệ số lượng các vùng nước được phân loại là có trạng thái chất lượng tốt trong tổng số lượng các vùng nước được phân loại được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm:

$$W = \frac{n_t}{n} \times 100$$

Trong đó: W là tỷ lệ phần trăm các vùng nước được phân loại là có trạng thái chất lượng tốt; n_t là số lượng các vùng nước được phân loại là có tình trạng chất lượng tốt; n là tổng số lượng vùng nước được theo dõi và phân loại.

Nếu ít nhất 80% giá trị giám sát cho các thông số quy định trong một vùng nước tuân theo các giá trị mục tiêu tương ứng của chúng, thì vùng nước được phân loại là có trạng thái chất lượng nước tốt.

Chỉ tiêu 6.4.2: Mức độ căng thẳng nguồn nước

Chỉ tiêu này được tính bằng tổng lượng nước khai thác (TLNKT) chia cho chênh lệch giữa tổng lượng tài nguyên nước ngọt tái tạo (TNNTT) và yêu cầu nước môi trường (NMT).

$$\text{Mức độ căng thẳng (\%)} = \left[\frac{\text{TLNKT}}{\text{TNNTT} - \text{NMT}} \right] \times 100$$

Chỉ tiêu 6.5.1: Mức độ quản lý tổng hợp tài nguyên nước (IWRM)

Mức độ/tiến trình thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên nước được đo bằng phần trăm (%) (từ 0 - chưa thực hiện đến 100 - thực hiện đầy đủ) hiện đang được đo lường theo các giai đoạn phát triển và triển khai khác nhau của quản lý tổng hợp tài nguyên nước.

Phương pháp đánh giá bằng cách sử dụng bảng khảo sát chuyên gia do tổ chức UNEP xây dựng. Bảng khảo sát bao gồm 32 câu hỏi được chia thành bốn thành phần chính bao gồm:

Môi trường cho phép: tình trạng của các chính sách, luật pháp và kế hoạch hỗ trợ Quản lý tổng hợp tài nguyên nước có ảnh hưởng đến LVS Srepok; tình trạng của các chính sách, luật pháp và kế hoạch hỗ trợ IWRM khác.

Thế chế và sự tham gia: tình trạng của các thể chế thực hiện IWRM có ảnh hưởng đến lưu vực Srepok.

Công cụ quản lý: tình trạng của các công cụ quản lý để hỗ trợ triển khai IWRM ở cấp lưu vực.

Tài chính: tình trạng tài chính cho phát triển và quản lý tài nguyên nước ở lưu vực. Mỗi câu hỏi được cho điểm từ 0 đến 100, làm tròn đến hàng số 10, thang điểm được đánh giá như sau:

- Rất thấp (0-9,9)
- Thấp (10-29,9)
- Trung bình thấp (30-49,9)
- Trung bình cao (50-69,9)
- Cao (70-89,9)
- Rất cao (90-100)

Chỉ tiêu 6.5.2: Tỷ lệ diện tích lưu vực xuyên biên giới có hợp tác quốc tế

Việc đánh giá chỉ tiêu này được thực hiện theo 5 bước:

Bước 1: xác định vùng nước mặt và tầng chứa nước xuyên biên giới.

Bước 2: tính diện tích bề mặt của phần lưu vực xuyên biên giới.

Bước 3: xem xét các thỏa thuận hiện có về hợp tác xuyên biên giới trong quản lý nước và xác minh vùng nước xuyên biên giới nào có thỏa thuận hợp tác.

Bước 4: kiểm tra những thỏa thuận hiện có nào về hợp tác xuyên biên giới trong quản lý nước đang hoạt động trong vùng đó.

Bước 5: tính tỷ lệ diện tích lưu vực xuyên biên giới có hợp tác quốc tế với tổng diện tích vùng đánh giá.

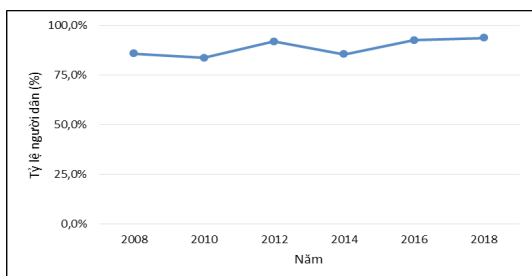
Kết quả và thảo luận

Chỉ tiêu 6.1.1: Tỷ lệ dân số sử dụng dịch vụ nước uống được quản lý an toàn

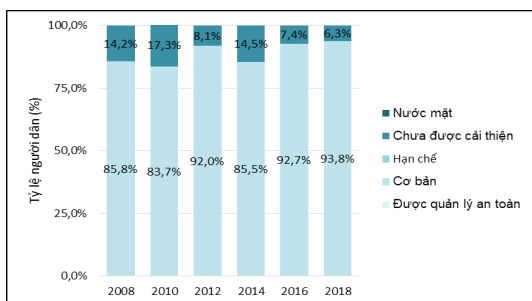
Qua tổng hợp số liệu từ nguồn Tổng cục Thống kê [4] cho thấy, hiện nay không chỉ LVS Srepok mà cả Việt Nam dịch vụ nước uống được cải thiện mới chỉ đa phần ở mức “cơ bản”, kết quả tính

toán được thể hiện trong hình 1 và hình 2 cho thấy tỷ lệ này từ năm 2008 đến 2018 tăng từ 85,8-93,8%.

Tỷ lệ người dân sử dụng nước uống ở mức “Chưa được cải thiện” có xu hướng giảm từ 14,2% ở năm 2008 xuống còn 6,3% ở năm 2018.



Hình 1. Tỷ lệ người dân LVS Srepok được tiếp cận dịch vụ nước uống được cải thiện.



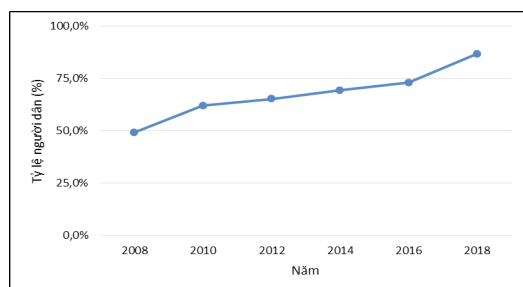
Hình 2. Tỷ lệ người dân LVS Srepok được tiếp cận dịch vụ nước uống theo mức độ an toàn.

Chỉ tiêu 6.2.1a: Tỷ lệ dân số sử dụng các dịch vụ vệ sinh được quản lý an toàn

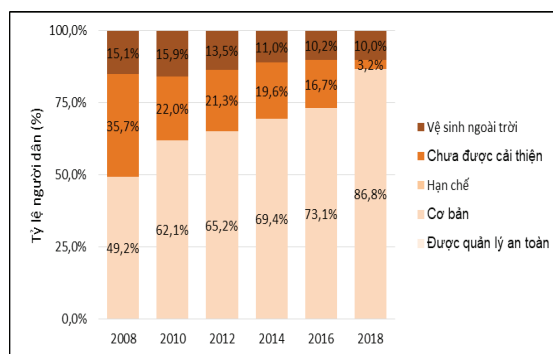
Theo kết quả thu thập [5], tính toán từ năm 2008 đến năm 2018 như trong hình 3 và hình 4, nhìn chung tỷ lệ dân số được tiếp cận với nhà vệ sinh đạt mức “Cơ bản” trở lên tăng gần gấp đôi, từ 49,2 lên 86,8%.

Tỷ lệ dân số sử dụng nhà vệ sinh “Chưa được cải thiện” giảm mạnh, từ 35,7% vào năm 2008 xuống còn 3,2% vào năm 2018.

Tỷ lệ dân số vẫn còn đi vệ sinh ngoài trời tuy thấp nhưng giảm không nhiều từ 2008 đến 2018, chỉ ở mức 15,1% xuống còn 10%.



Hình 3. Tỷ lệ người dân LVS Srepok được tiếp cận dịch vụ vệ sinh được cải thiện.



Hình 4. Tỷ lệ người dân LVS Srepok được tiếp cận dịch vụ vệ sinh theo các mức an toàn.

Chỉ tiêu 6.3.2: Tỷ lệ các vùng nước có chất lượng nước xung quanh tốt

Dữ liệu tổng hợp chất lượng nước mặt bao gồm:

- Mẫu nước mặt tại 25 điểm trên các con sông thuộc lưu vực Srepok, mỗi điểm lấy mẫu được tiến hành 2 đợt vào mùa khô năm 2017 và mùa mưa năm 2018.

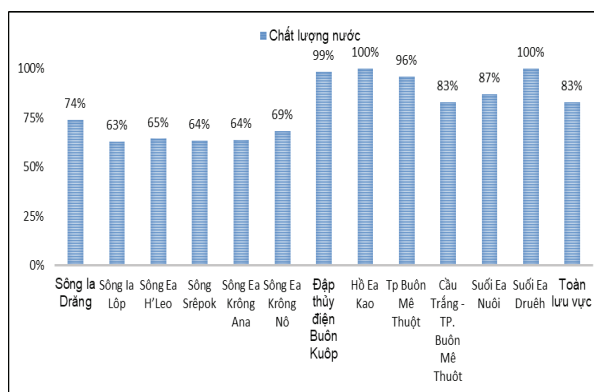
- Kết quả quan trắc chất lượng nước của các địa phương tại 35 vị trí trong giai đoạn 2011-2018.

- Số liệu quan trắc chất lượng nước của các khu công nghiệp trong vùng.

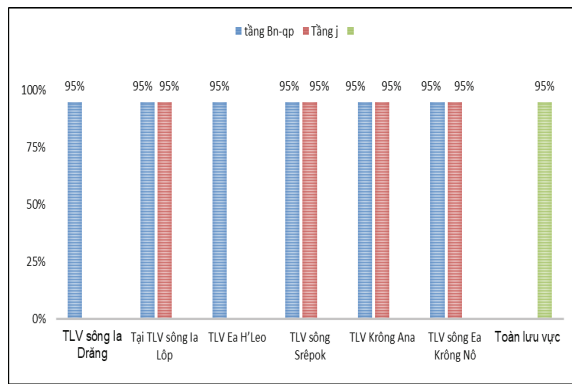
Các chỉ tiêu được áp dụng để đánh giá chất lượng nguồn nước mặt của LVS Srepok gồm có: pH, DO, TSS, COD, BOD5, NH_4^+ , Coliform. Các vị trí được lấy mẫu và phân tích trong phòng thí nghiệm và được quan trắc trong 2 mùa là mùa khô và mùa mưa, phân bố đều trên lưu vực. Ngoài ra, sử dụng thêm các kết quả quan trắc hàng năm của địa phương và các cơ quan, đơn vị khác được phân tích, đánh giá dựa theo QCVN 08-MT: 2015/BTNMT.

Chất lượng nước dưới đất thuộc LVS Srepok được lấy theo kết quả phân tích mẫu nước dưới đất của Trung tâm Quy hoạch và Điều tra Tài nguyên nước Quốc gia năm 2018.

Kết quả đánh giá chất lượng nguồn nước mặt và nước dưới đất bình quân cho toàn LVS Srepok tương ứng là 83% và 95%, được xếp vào loại chất lượng tốt (xem hình 5 và hình 6).



Hình 5. Tỷ lệ các vùng nước có chất lượng nước mặt tốt.



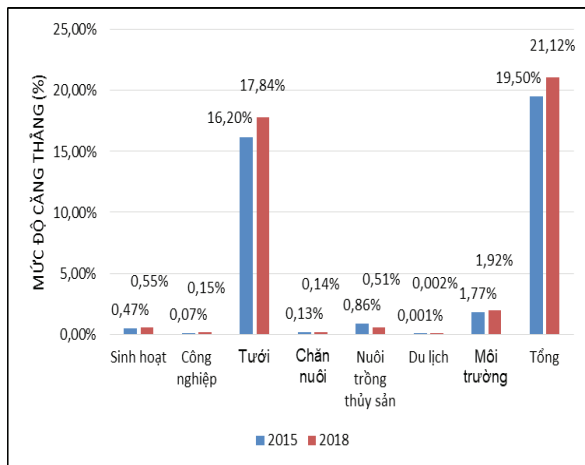
Hình 6. Tỷ lệ các vùng nước có chất lượng nước ngầm tốt.

Chỉ tiêu 6.4.2: Mức độ căng thẳng nguồn nước

Chỉ tiêu này được tính toán dựa trên số liệu kế thừa của những nghiên cứu liên quan như số liệu về tổng lượng tài nguyên nước LVS Srepok, số liệu về dòng chảy môi trường và số liệu về lượng khai thác sử dụng nước các ngành dùng nước chính năm 2018 [6].

Kết quả được thể hiện trong hình 7 cho thấy, trong khi các ngành dùng nước chính như: sinh hoạt, công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, du lịch, môi trường có mức độ căng thẳng nguồn nước ở mức thấp dưới 2%, thì mức độ căng thẳng nguồn nước phục vụ tưới cho nông nghiệp lại cao hơn hẳn các ngành còn lại, ở mức 16,2% vào năm 2015 và tăng lên 17,8% vào năm 2018.

Tổng hợp toàn lưu vực, mức độ căng thẳng nguồn nước có xu hướng tăng từ 2015 đến 2018 là 19,5% lên 21,1%.



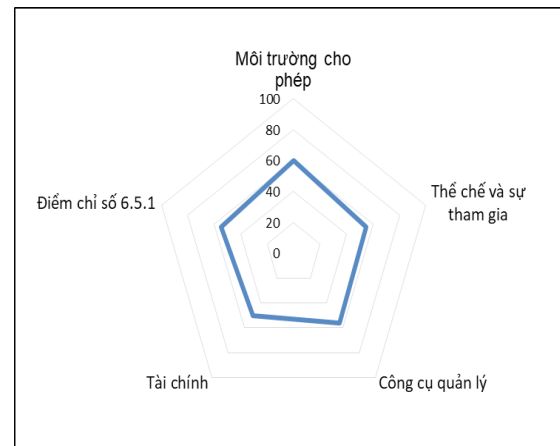
Hình 7. Mức độ căng thẳng nguồn nước LVS Srepok theo các ngành dùng nước năm 2015 và 2018.

Chỉ tiêu 6.5.1: Mức độ quản lý tổng hợp tài nguyên nước

Kết quả đánh giá của từng thành phần được tính bằng cách lấy bình quân điểm của các câu hỏi trong phần đó. Tổng điểm cho toàn LVS được tính bằng cách lấy bình quân không trọng số điểm của 4 thành phần như trong bảng 3 và hình 8.

Bảng 3. Kết quả khảo sát mức độ thực hiện IWRM trên LVS Srepok năm 2020.

Phần	Điểm trung bình
Môi trường cho phép	60
Thế chế và sự tham gia	55
Công cụ quản lý	56
Tài chính	50
Tổng điểm mức độ thực hiện của IWRM (0-100)	55
Đánh giá	Trung bình cao



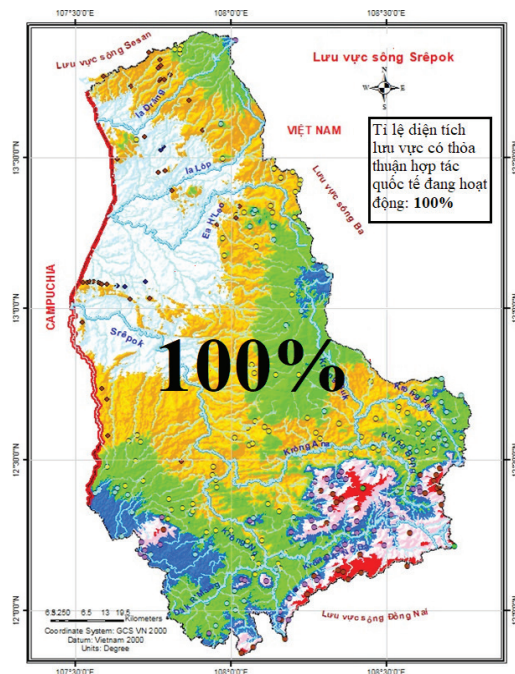
Hình 8. Mức độ quản lý tổng hợp tài nguyên nước trên LVS Srepok năm 2020.

Chỉ tiêu 6.5.2: Tỷ lệ diện tích lưu vực xuyên biên giới có hợp tác quốc tế

LVS Srepok là một tiểu lưu vực thuộc LVS Mê Công, nằm giữa hai quốc gia Campuchia và Việt Nam. Hiện nay lưu vực này có thỏa thuận quản lý nguồn nước xuyên quốc gia với tên gọi: “Hiệp định về hợp tác phát triển bền vững LVS Mê Công” được các nước Campuchia, Lào, Thái Lan và Việt Nam ký năm 1995. Các đặc điểm của Hiệp định về hợp tác phát triển bền vững LVS Mê Công bao gồm:

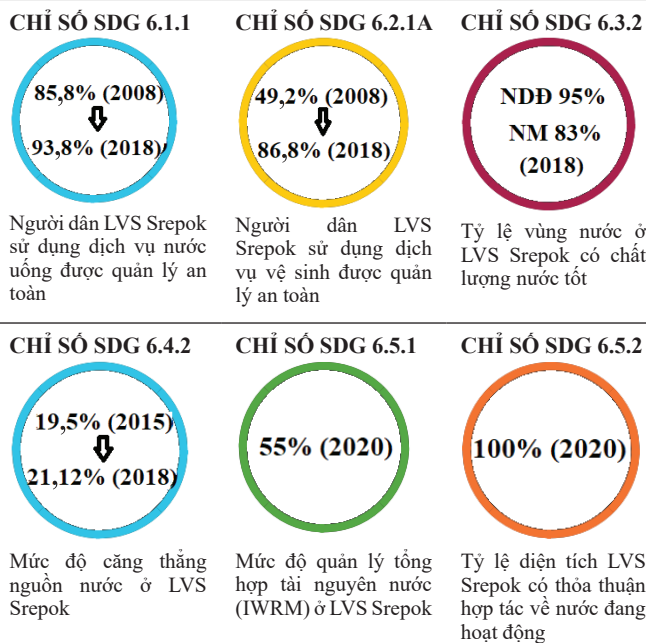
- Có một cơ quan chung, cơ chế chung hoặc ủy ban;
- Có các liên lạc chính thức thường xuyên giữa các quốc gia ven sông dưới hình thức các cuộc họp;
- Có một kế hoạch quản lý nước chung hoặc phối hợp, hoặc các mục tiêu chung đã được đặt ra;
- Có sự trao đổi dữ liệu và thông tin thường xuyên.

Từ các tiêu chí được đánh giá như trên có thể thấy rằng: LVS Srepok có thỏa thuận hợp tác quốc tế; tỷ lệ diện tích LVS Srepok có hợp tác quốc tế là 100%.



Hình 9. Tỷ lệ diện tích lưu vực xuyên biên giới có hợp tác quốc tế.

Tổng hợp đánh giá



Kết luận

Mục tiêu của việc theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện SDG tại các quốc gia nhằm thấy được sự nỗ lực của các nước trong nỗ lực chung của toàn cầu đạt được ở mức nào. Kết quả đánh giá này cho thấy mỗi quốc gia có cái nhìn tổng quan về khả năng đạt được mục tiêu mà Liên hợp quốc đã đặt ra vào năm 2030. Việc đánh giá này không chỉ có ý nghĩa với từng quốc gia trong việc hoạch định chính sách và xây dựng kế hoạch để cải thiện những mục tiêu còn yếu kém của chính mình mà còn giúp những nước nghèo có cơ hội nhận được sự hỗ trợ từ những nước giàu và các tổ chức quốc tế để “Không ai bị bỏ lại phía sau”.

Kết quả đánh giá áp dụng một số chỉ tiêu chính cho LVS Srepok cho thấy khả năng LVS này đạt được mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc vào năm 2030 là khá cao, thông qua các chỉ tiêu như: 1) Tỷ lệ dân số sử dụng dịch vụ nước uống được quản lý an toàn (6.1.1); 2) Tỷ lệ dân số sử dụng các dịch vụ vệ sinh được quản lý an toàn (6.2.1a); 3) Tỷ lệ các vùng nước có chất lượng nước xung quanh tốt 6.3.2; 4) Tỷ lệ diện tích lưu vực xuyên biên giới có hợp tác quốc tế 6.5.2. Tuy nhiên, hai chỉ tiêu về chỉ số căng thẳng nguồn nước (6.4.2) và mức độ quản lý tổng hợp tài nguyên nước IWRM (6.5.2) vẫn còn cách khá xa mục tiêu cần đạt được.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] <https://www.vn.undp.org/content/vietnam/en/home/sustainable-development-goals.html>.
- [2] Chính phủ (2017), *Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình 2030 về phát triển bền vững ở Việt Nam*.
- [3] Chính phủ (2018), *Rà soát quốc gia tự nguyện thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam*.
- [4] Tổng cục Thống kê (2019), *Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2018*, 2, tr.225, 247.
- [5] Đỗ Thị Ngọc Bích (2019), *Nghiên cứu áp dụng phương pháp chi phí - lợi ích làm cơ sở đề xuất phân bổ hợp lý tài nguyên nước LVS Sesan - Srepok*.
- [6] Nguyễn Bảo Hoàng (2020), *Nghiên cứu cơ sở khoa học triển khai áp dụng các chỉ tiêu của mục tiêu phát triển bền vững SDG6 của Việt Nam cho LVS Srepok*.